

CÔNG TY CP ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Quý 1 Năm 2026*

-----❧-----

HNX - UB

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG**  
**734, NGUYỄN VĂN LINH, AN BIÊN, HẢI PHÒNG**  
Điện thoại: 0225.3786488 Fax: 0225.3857393

**Mẫu số B 01-BN**  
(Ban hành theo TT số:  
99/2025/TT-BTC  
Ngày 27/10/2025 của BTC)

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	số	minh	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>235 309 733 690</b>	<b>153 060 571 537</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>VI-1</b>	<b>50 600 888 713</b>	<b>15 166 072 684</b>
1. Tiền	111		8 900 888 713	6 166 072 684
2. Các khoản tương đương tiền	112		41 700 000 000	9 000 000 000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>VI-2</b>	<b>36 400 000 000</b>	<b>2 000 000 000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		36 400 000 000	2 000 000 000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>11 670 048 301</b>	<b>8 958 176 253</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI-3	9 613 237 967	3 344 471 100
2. Trả trước của người bán ngắn hạn	132		1 214 953 276	4 770 547 518
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	VI-4	1 338 274 466	1 339 575 043
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	VI-6	(496,417,408)	(496,417,408)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>VI-7</b>	<b>135 855 491 201</b>	<b>126 326 105 029</b>
1. Hàng tồn kho	141		135 855 491 201	126 326 105 029
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>160</b>		<b>783 305 475</b>	<b>610 217 571</b>
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	VI-13a	102 782 285	150 751 709
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		562 770 660	431 975 805
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	VI-17b	117 752 530	27 490 057
4. Tài sản ngắn hạn khác	165			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>56 588 610 725</b>	<b>55 922 640 534</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>35 848 132 051</b>	<b>35 159 473 574</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>VI-9</b>	<b>35 848 132 051</b>	<b>35 159 473 574</b>
- Nguyên giá	222		114 605 445 571	112 723 396 007
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(78,757,313,520)	(77,563,922,433)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>VI-10</b>		
- Nguyên giá	228		120 000 000	120 000 000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(120,000,000)	(120,000,000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			

<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>VI-8</b>		
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>260</b>	<b>VI-11</b>	<b>20 039 000 000</b>	<b>20 039 000 000</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		20 039 000 000	20 039 000 000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>701 478 674</b>	<b>724 166 960</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	VI-13b	701 478 674	724 166 960
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)</b>	<b>280</b>		<b>291 898 344 415</b>	<b>208 983 212 071</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>116 830 013 482</b>	<b>31 714 236 581</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>116 830 013 482</b>	<b>31 714 236 581</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI-15	27 445 164 741	6 595 478 814
2. Người mua phải trả tiền trước	312		78 620 018 563	5 480 224 272
3. Thuế và các khoản phải nộp của nhà nước	314	VI-17a	706 072 284	1 694 318 249
4. Phải trả người lao động	315	VI-18a	2 561 892 758	3 911 157 759
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		206 267 920	275 047 349
6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	VI-19a	2 783 468 097	454 545
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	VI-14a		8 959 483 904
9. Dự Phòng phải trả ngắn hạn	322	VI-21	500 000 000	
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4 007 129 119	4 798 071 689
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>175 068 330 933</b>	<b>177 268 975 490</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI-23</b>	<b>175 068 330 933</b>	<b>177 268 975 490</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		94 922 000 000	94 922 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		94 922 000 000	94 922 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		14 668 139 501	14 946 973 192
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		65 478 191 432	67 400 002 298
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		62 653 902 298	54 272 729 304
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		2 824 289 134	13 127 272 994
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>291 898 344 415</b>	<b>208 983 212 071</b>

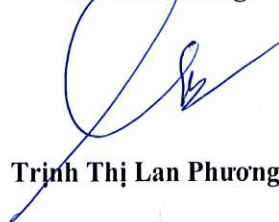
Hải Phòng ngày 31 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu



Lê Thị Nhung

Kế toán trưởng

  
Trịnh Thị Lan Phương



Tổng Giám đốc

  
Mai Văn Minh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Quý I năm 2026*

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII-1	63 855 084 314	64 342 554 573
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII-2	755 000 000	793 000 000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10 = 01 -02)	10		<b>63 100 084 314</b>	<b>63 549 554 573</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VII-3	53 080 534 313	53 996 316 165
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		<b>10 019 550 001</b>	<b>9 553 238 408</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VII-4	163 747 112	352 196 580
7. Chi phí tài chính	23	VII-5	1 957 032 067	1 693 774 046
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		107 032 067	28 774 046
8. Chi phí bán hàng	25	VII-8a	1 372 227 572	1 377 172 902
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII-8b	3 348 808 933	3 043 143 013
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ( 30=20+21+22-(23+25+26))	30		<b>3 505 228 541</b>	<b>3 791 345 027</b>
11. Thu nhập khác	31	VII-6	25 132 877	37 282 389
12. Chi phí khác	32	VII-7		
13. Lợi nhuận khác ( 40=31-32)	40		<b>25 132 877</b>	<b>37 282 389</b>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		<b>3 530 361 418</b>	<b>3 828 627 416</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII-10	706 072 284	765 725 483
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( 60=50-51-52)	60		<b>2 824 289 134</b>	<b>3 062 901 933</b>

Người lập biểu

  
Lê Thị Nhung

Kế toán trưởng

  
Trịnh Thị Lan Phương

Hải Phòng ngày 31 tháng 03 năm 2026

Tổng Giám đốc



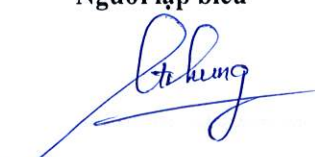
  
Mai Văn Minh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

Đơn vị tính: VND


STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	1	2	3	4
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	135,129,851,570	126,329,661,394
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(40,830,567,916)	(49,456,248,475)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(6,269,204,474)	(6,313,177,609)
4.	Chi phí đi vay đã trả	04	(123,371,281)	(33,104,027)
5.	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(1,694,318,249)	(1,101,178,555)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	59,756,813	166,492,294
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2,037,547,134)	(1,442,279,240)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>84,234,599,329</b>	<b>68,150,165,782</b>
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,882,049,564)	(423,200,000)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(34,400,000,000)	(38,360,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,187,850,168	1,366,533,804
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(35,094,199,396)</b>	<b>(37,416,666,196)</b>
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5,282,362,511	6,508,377,814
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(14,241,846,415)	(10,382,013,205)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4,746,100,000)	(4,746,100,000)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(13,705,583,904)</b>	<b>(8,619,735,391)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>35,434,816,029</b>	<b>22,113,764,195</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>15,166,072,684</b>	<b>12,360,154,682</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>50,600,888,713</b>	<b>34,473,918,877</b>

Người lập biểu



Lê Thị Nhung


Kế toán trưởng




Trịnh Thị Lan Phương

Hải Phòng ngày 31 tháng 03 năm 2026

Tổng Giám đốc



Mai Văn Minh



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

### I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000691 ngày 13/01/2004; Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 13/10/2025. Công ty có trụ sở tại số 734 Nguyễn Văn Linh, An Biên, Hải Phòng. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 94.922.000.000 VND.

#### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường tủ, bàn ghế và đồ nội thất;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sản xuất sản phẩm từ Plastic.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và buôn bán các loại quạt dân dụng, quạt công nghiệp và lồng quạt.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Thông tin trên báo cáo tài chính của Công ty có thể so sánh được.

#### Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm ngày 31/03/2026, Công ty có công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Phong Lan	Hải Phòng	49%	49%	Kinh doanh bất động sản

## II. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

## III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây) do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể, do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

### **Công cụ tài chính**

#### ***Ghi nhận ban đầu***

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

#### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của

Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí mua liên quan trực tiếp: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả kinh doanh của một hoặc nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm công cụ dụng cụ xuất dùng, phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa và các loại máy móc, công cụ được không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định được phân loại lại với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Số năm khấu hao (Năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 32
Máy móc, thiết bị	02 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông.

### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế được phân phối và các quỹ được trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và điều lệ Công ty.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính : đồng)

	31/03/2026	31/12/2025
<b>1- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
- Tiền mặt	1,161,339,038	255,822,792
- Tiền gửi không kỳ hạn (i)	7,739,549,675	5,910,249,892
- Các khoản tương đương tiền (ii)	41,700,000,000	9,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>50,600,888,713</b>	<b>15,166,072,684</b>
- Chi tiết (i) theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư của (i)		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	4,084,239,348	2,874,191,080
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	909,973,942	
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam		1,212,309,406
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	1,380,689,286	
- Chi tiết (ii) theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư của (ii)		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	18,000,000,000	
Ngân hàng TMCP Á Châu	9,800,000,000	4,000,000,000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		5,000,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	6,000,000,000	
<b>2 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>36,400,000,000</b>	<b>2,000,000,000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn 6 tháng	<b>36,400,000,000</b>	<b>2,000,000,000</b>
Ngân hàng TMCP Á Châu	2,100,000,000	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	32,300,000,000	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	2,000,000,000	2,000,000,000
<b>3- Phải thu của khách hàng</b>		
- Công ty TNHH MTV Quang điện - Điện tử	1,899,504,000	
- Công ty TNHH TM SX xây dựng Phú Đức Phát	466,168,394	
- NHÀ PHÂN PHỐI NGUYỄN VĂN THUẬT		
- Công ty TNHH MTV Điện cơ Thống nhất	3,298,394,520	203,148,000
- Công ty TNHH Hà Nội Ching Hai	1,822,335,948	1,471,214,200
- Các khách hàng khác	2,126,835,105	1,670,108,900
<b>Cộng:</b>	<b>9,613,237,967</b>	<b>3,344,471,100</b>
<b>4- Phải thu khác</b>	<b>1,338,274,466</b>	<b>1,339,575,043</b>
<b>a - Ngắn hạn</b>	<b>1,338,274,466</b>	<b>1,339,575,043</b>
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		1,150,000,000
- Lãi từ tiền gửi tiết kiệm	15,534,247	20,561,644
- Chiết khấu khách hàng trả	1,117,796,700	38,750,940

- Phải thu của người lao động	204,450,363	129,769,303
- Phải thu khác	493,156	493,156

#### 5- Tài sản thiếu chờ xử lý

6- Nợ xấu	496,417,408	496,417,408
-----------	-------------	-------------

#### 7- Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu	37,538,263,227	33,303,485,909
- Công cụ, dụng cụ	365,042,008	289,490,131
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11,104,695,142	9,250,985,138
- Thành phẩm	36,143,233,772	37,958,045,032
- Hàng hóa	50,704,257,052	45,524,098,819

**Cộng :** 135,855,491,201 126,326,105,029

#### 8- Tài sản dở dang dài hạn

#### 9 - Tăng , giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư đầu kỳ 01/01/2026	67,822,101,454	37,827,390,601	6,874,203,897	199,700,055	112,723,396,007
- Mua trong kỳ		1,882,049,564			1,882,049,564
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối kỳ	67,822,101,454	39,709,440,165	6,874,203,897	199,700,055	114,605,445,571
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ 01/01/2026	39,524,248,259	32,279,020,337	5,575,956,840	184,696,997	77,563,922,433
- Khấu hao trong kỳ	623,975,247	507,770,696	58,755,462	2,889,682	1,193,391,087
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối kỳ	40,148,223,506	32,786,791,033	5,634,712,302	187,586,679	78,757,313,520
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>					
Số dư đầu kỳ 01/01/2026	28,297,853,195	5,548,370,264	1,298,247,057	15,003,058	35,159,473,574
- Tại ngày cuối kỳ	27,673,877,948	6,922,649,132	1,239,491,595	12,113,376	35,848,132,051

Nguyên giá TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2026 với trị giá là 43.281.458.386 đ

10 - Tăng , giảm tài sản cố định vô hình	31/03/2026	31/12/2025
+ Nguyên giá TSCĐ vô hình	120,000,000	120,000,000
+ Giá trị hao mòn lũy kế	120,000,000	120,000,000
+ Giá trị còn lại của TSCĐ	-	-
11 - Đầu tư tài chính dài hạn	20,039,000,000	20,039,000,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	20,039,000,000	20,039,000,000
12 - Tăng , giảm bất động sản đầu tư		
13 - Chi phí chờ phân bổ	804,260,959	874,918,669
a- Ngắn hạn	102,782,285	150,751,709
b- Dài hạn	701,478,674	724,166,960



### 23 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn Cổ phần	Quyền chọn đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Các khoản mục khác	Tổng cộng
<b>A</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>		<b>8</b>
Số dư ngày 01/01/2025	94,922,000,000	-	-	13,874,610,335	-	-	65,613,589,294	-	174,410,199,629
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	1,320,471,422	-	-	13,127,272,994	-	14,447,744,416
- Lãi trong năm trước							13,127,272,994		13,127,272,994
- Tăng khác									-
- Phân phối lợi nhuận				1,320,471,422					1,320,471,422
- Giảm vốn trong năm trước	-			(248,108,565)	-	-	(11,340,859,990)	-	(11,588,968,555)
- Giảm khác				(248,108,565)			(11,340,859,990)		(11,588,968,555)
Số dư ngày 01/01/2026	94,922,000,000	-	-	14,946,973,192	-	-	67,400,002,298	-	177,268,975,490
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	2,824,289,134	-	2,824,289,134
- Lãi trong kỳ							2,824,289,134		2,824,289,134
- Tăng khác									-
- Phân phối lợi nhuận									-
- Giảm vốn trong kỳ	-			(278,833,691)	-	-	(4,746,100,000)	-	(5,024,933,691)
- Giảm khác				(278,833,691)			(4,746,100,000)		(5,024,933,691)
Số dư ngày 31/03/2026	94,922,000,000	-	-	14,668,139,501	-	-	65,478,191,432	-	175,068,330,933

<b>23 a - Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
- Vốn góp của các đối tượng khác		
- Số lượng cổ phiếu quỹ	9,492,200	9,492,200
<b>b - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu về phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		
- Vốn đầu tư chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	94,922,000,000	94,922,000,000
+ Vốn góp cuối kỳ	94,922,000,000	94,922,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng tiền		
<b>c - Cổ phiếu</b>	9,492,200	9,492,200
+ Cổ phiếu phổ thông		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	9,492,200	9,492,200
- Mệnh giá cổ phiếu	10,000	10,000
<b>24 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>25 - Chênh lệch tỷ giá</b>		
<b>26 - Nguồn kinh phí</b>		
<b>27 - Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán</b>		

## VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG

### BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: đồng)

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu bán hàng	63,855,084,314	64,342,554,573
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
<b>Cộng</b>	<b>63,855,084,314</b>	<b>64,342,554,573</b>
<b>2 - Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	755,000,000	793,000,000
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
<b>Cộng</b>	<b>755,000,000</b>	<b>793,000,000</b>
<b>3 - Giá vốn hàng bán</b>	<b>53,080,534,313</b>	<b>53,996,316,165</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	53,080,534,313	53,996,316,165
<b>4 - Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>163,747,112</b>	<b>352,196,580</b>
- Lãi tiền gửi	32,822,771	147,366,680
- Chiết khấu thanh toán nhận được	123,373,800	204,829,900
- Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư		
- Doanh thu khác	7,550,541	
<b>5 - Chi phí tài chính</b>	<b>1,957,032,067</b>	<b>1,693,774,046</b>
- Lãi tiền vay	107,032,067	28,774,046
- Chiết khấu thanh toán	1,850,000,000	1,665,000,000

- Lỗi chênh lệch tỷ giá		
- Chi phí khác		
<b>6 - Thu nhập khác</b>	<b>25,132,877</b>	<b>37,282,389</b>
- Các khoản khác	25 132 877	37 282 389
<b>7 - Chi phí khác</b>	-	-
- Các khoản khác		
<b>8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>4,721,036,505</b>	<b>4,420,315,915</b>
a- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1,372,227,572	1,377,172,902
b- Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ	3,348,808,933	3,043,143,013
<b>9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
<b>10 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>706,072,284</b>	<b>765,725,483</b>
<b>11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		

Hải Phòng, ngày 31 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Lê Thị Nhung



Trịnh Thị Lan Phương



Mai Văn Minh